

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Phú Mỹ

Ngày	36,000 VNĐ		
30/09/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-7.6%	-0.1%

DT thuần	Q3/25
91.4	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.80 0.9%	
YoY: ▲ 4.40 5.1%	

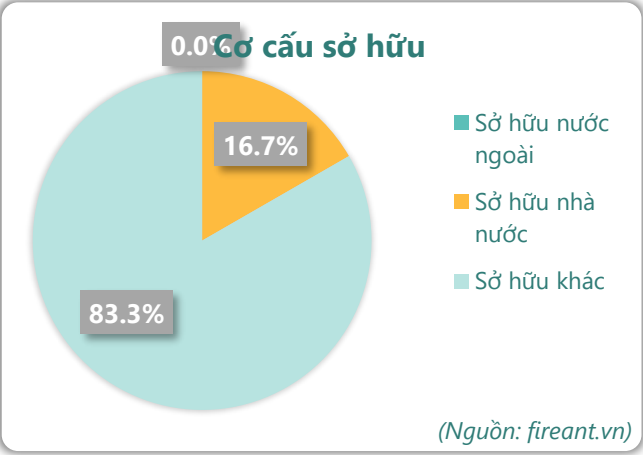
LN thuần	Q3/25
32.0	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.1 46.2%	
YoY: ▼3.30 -9.3%	

LN sau thuế	Q3/25
29.9	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.70 48.1%	
YoY: ▼2.10 -6.5%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q3/25
35.3%	
YoY: +/- ▲ 10.7%	

ROE (TTM)	Q3/25
16.0%	
YoY: +/- ▲ 0.2%	

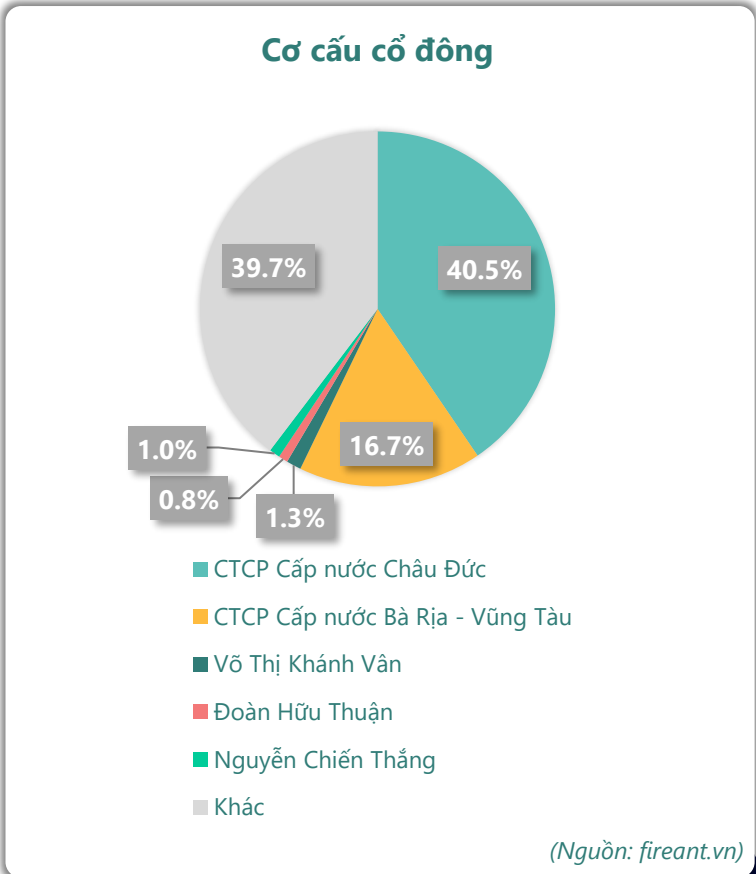
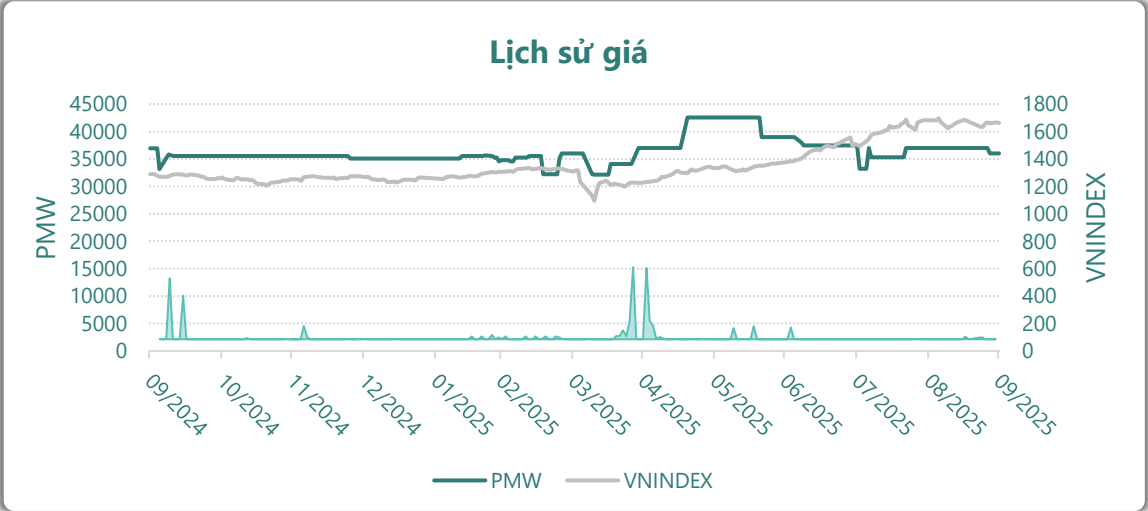
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	32,143 - 42,565
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,800
Số lượng CPLH (CP)	49,999,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,880
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.24
EPS	1,944
P/E	18.5



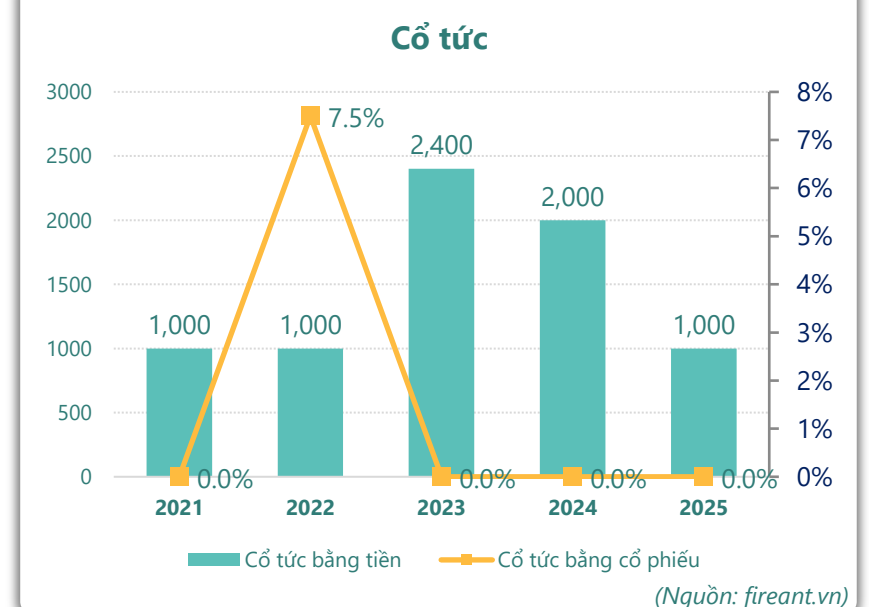
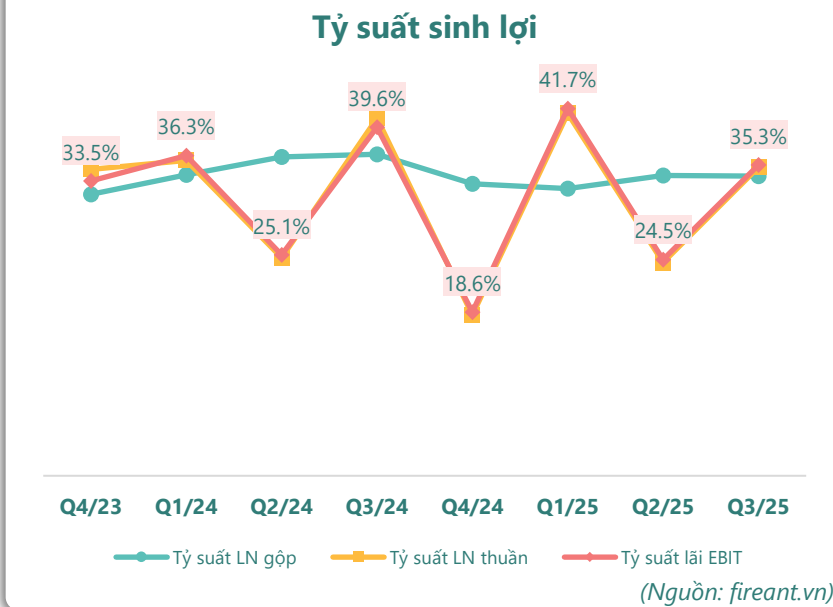
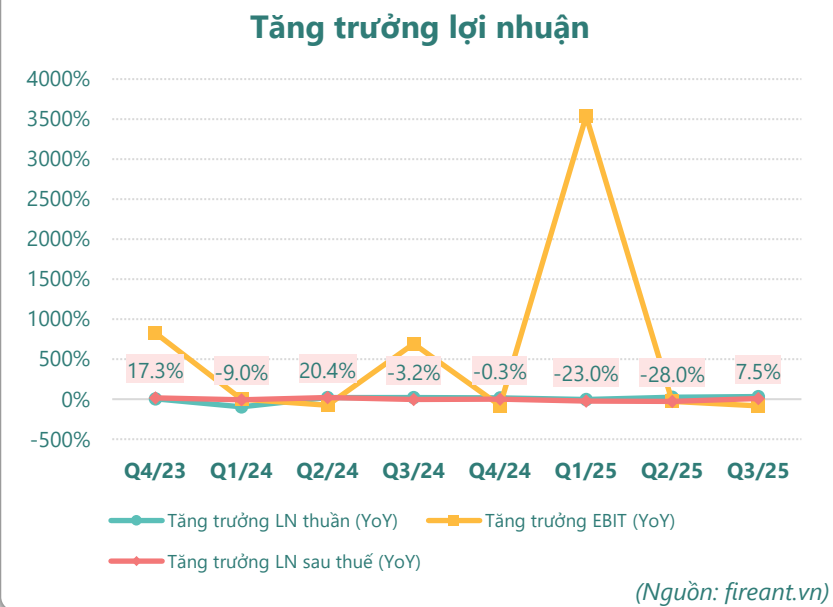
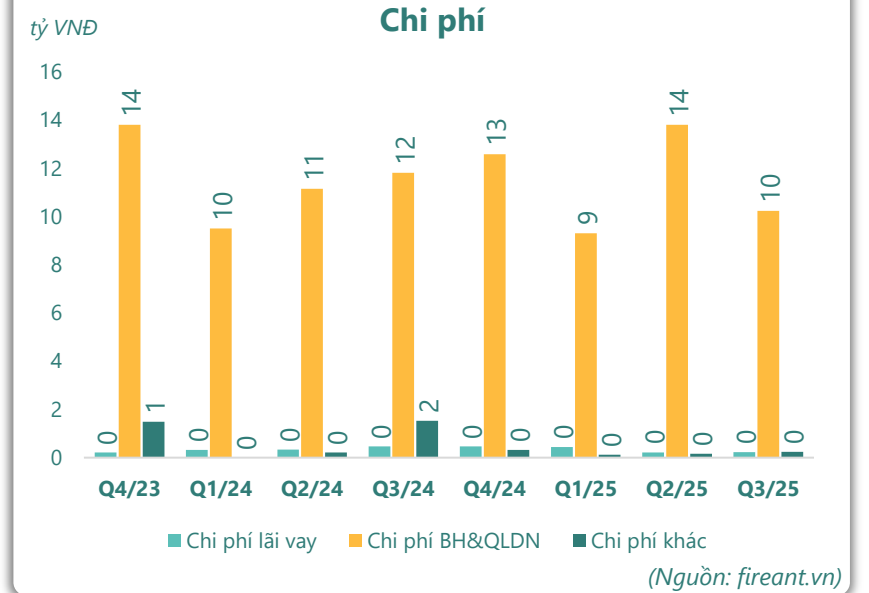
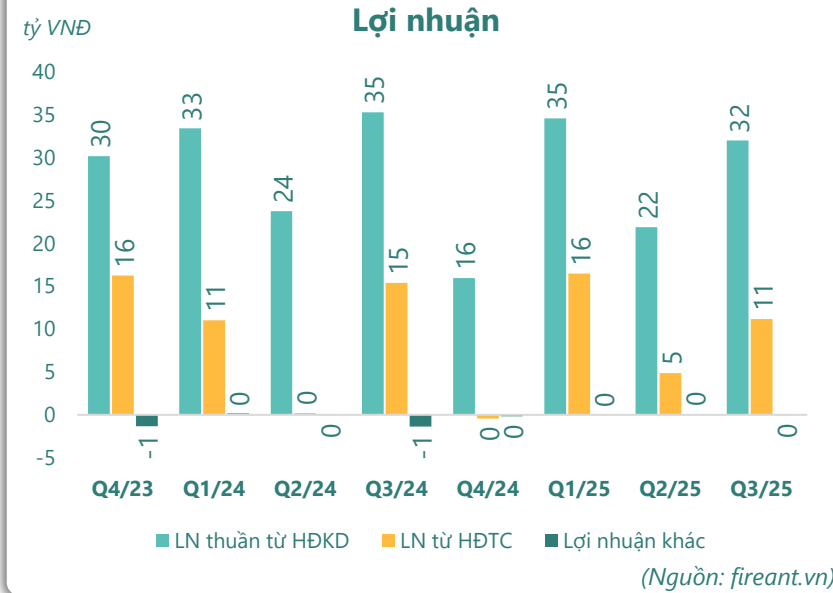
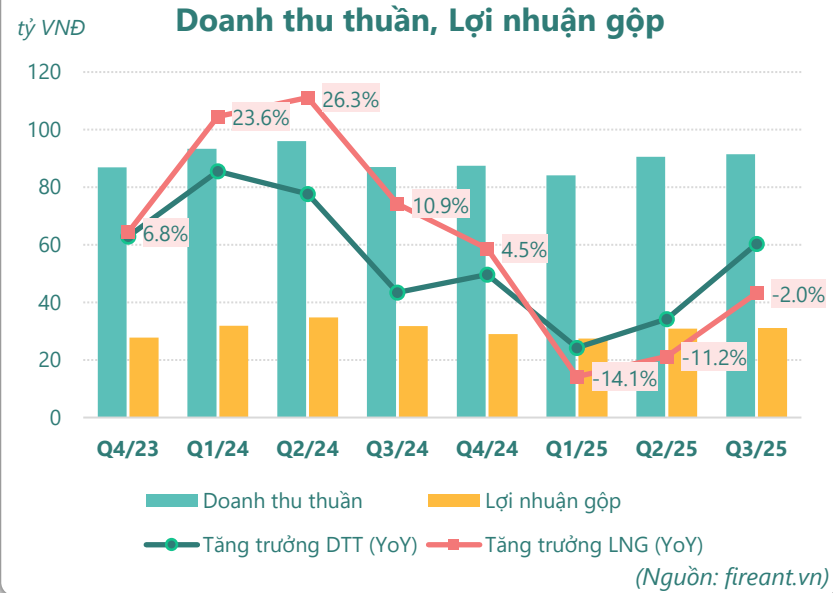
DT thuần	9T 2025
266	tỷ VNĐ
YoY: ▼10.0 -3.7%	

LN thuần	9T 2025
88.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.00 -4.3%	

LN sau thuế	9T 2025
83.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.60 -1.9%	



KẾT QUẢ KINH DOANH

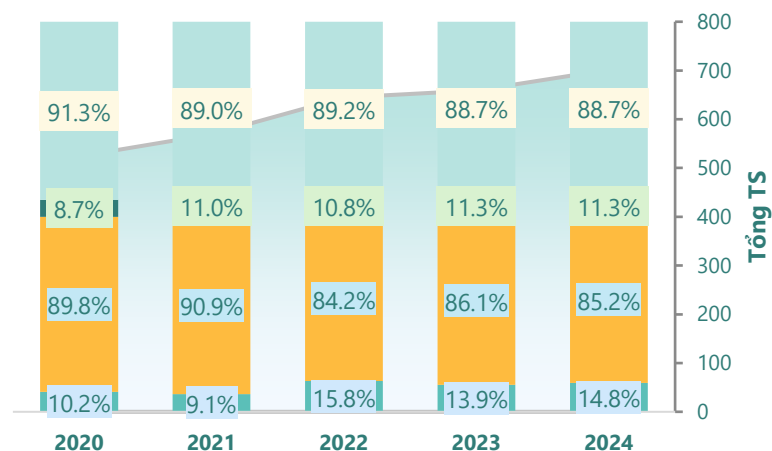




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

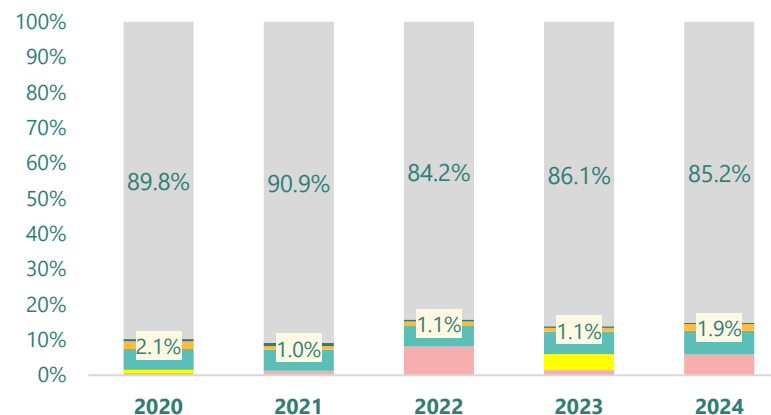
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

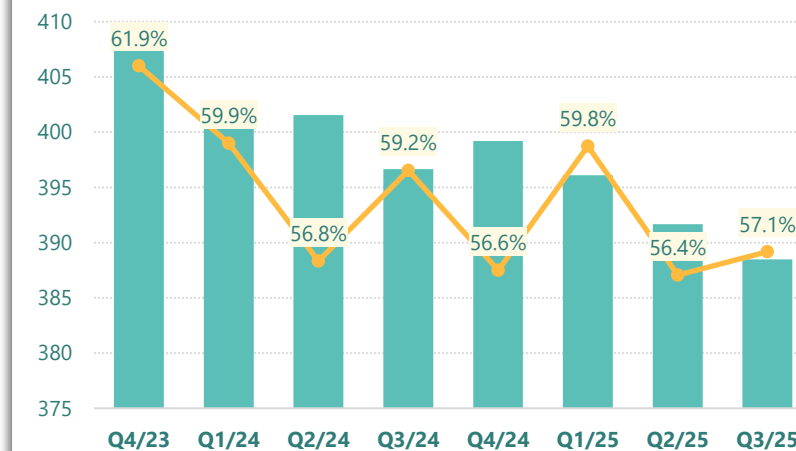


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNN khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

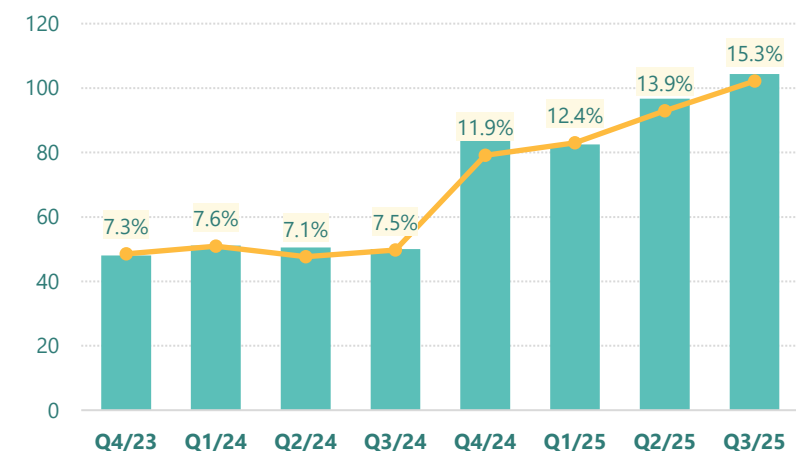


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

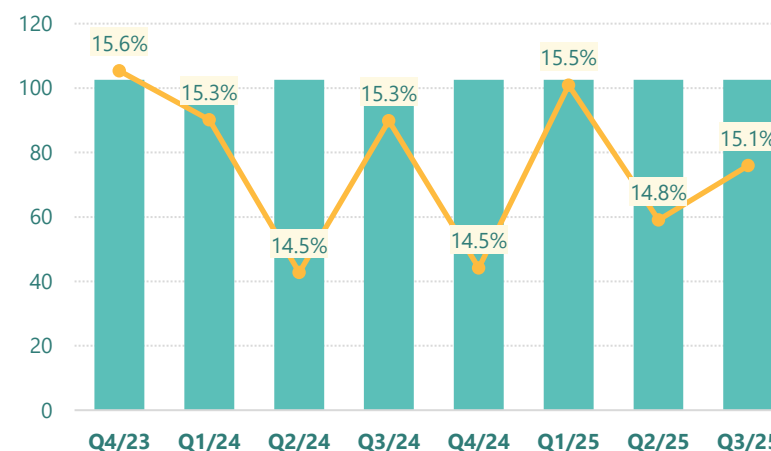


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

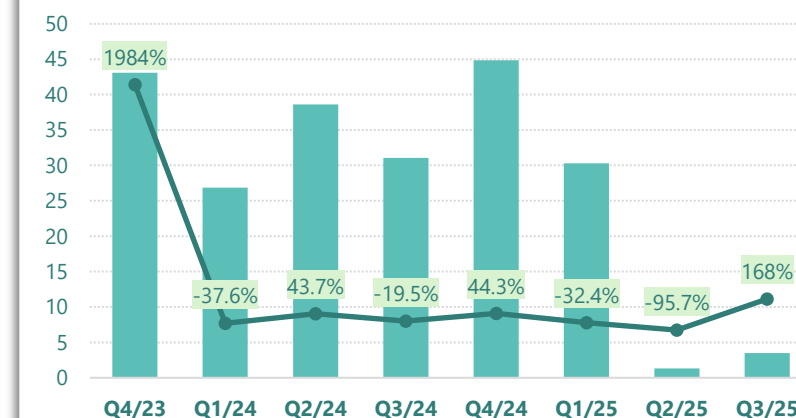


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



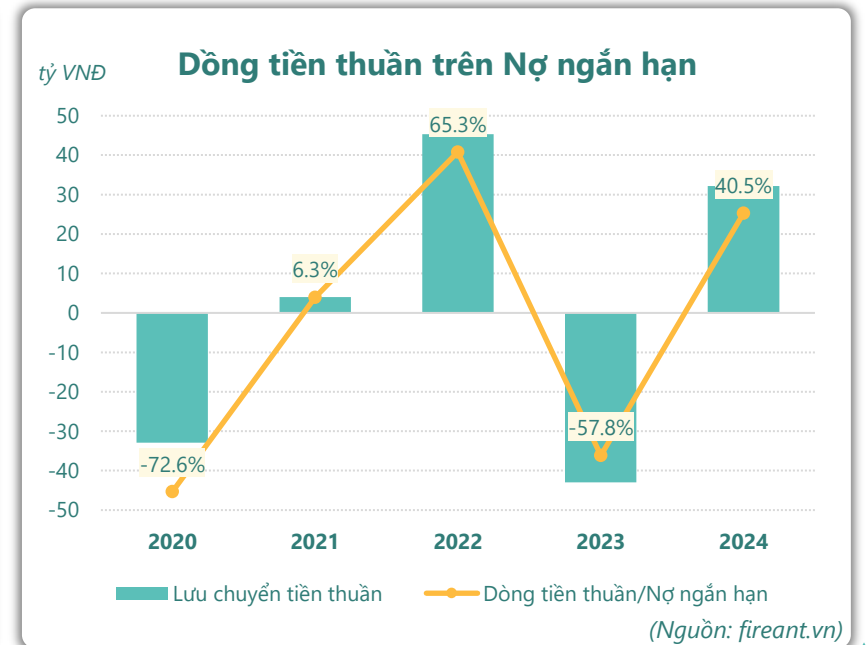
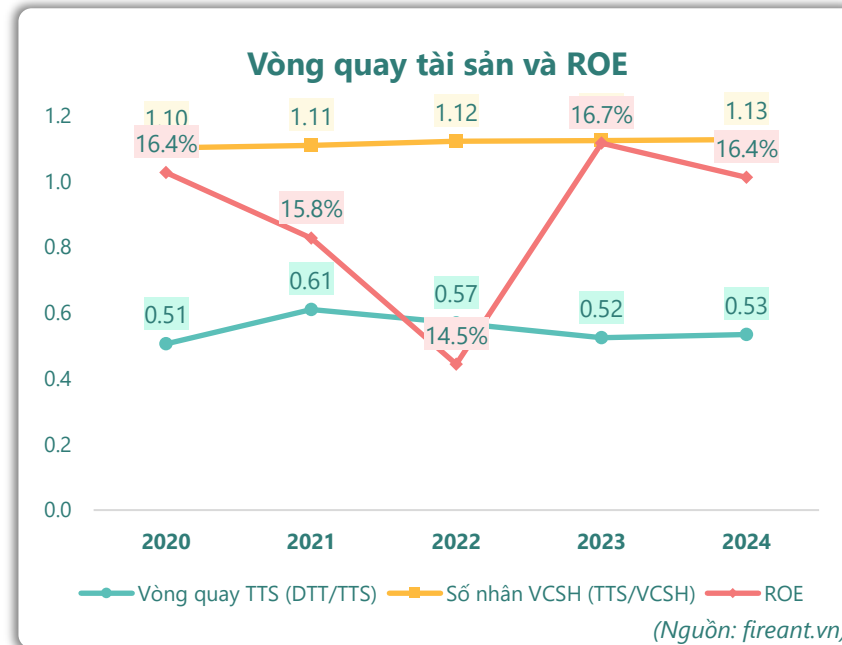
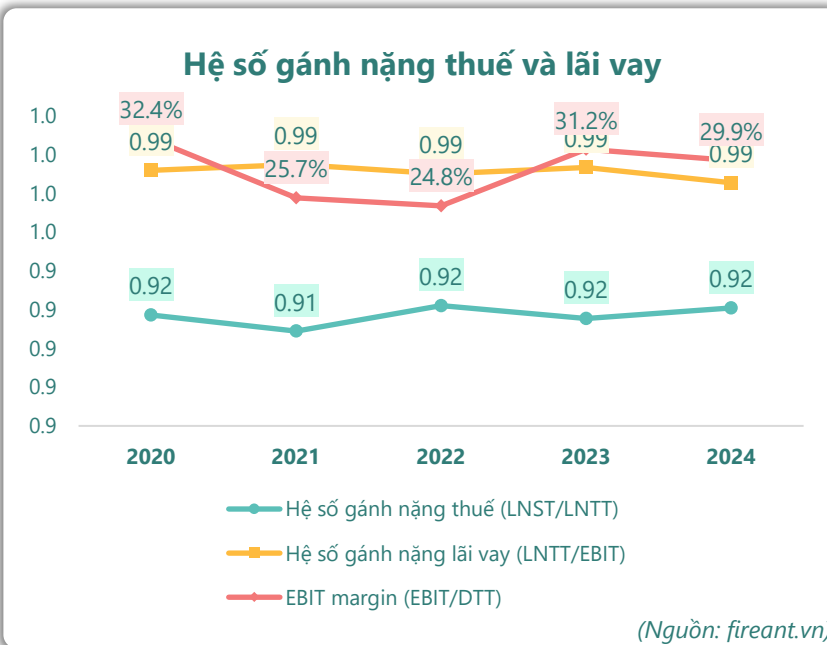
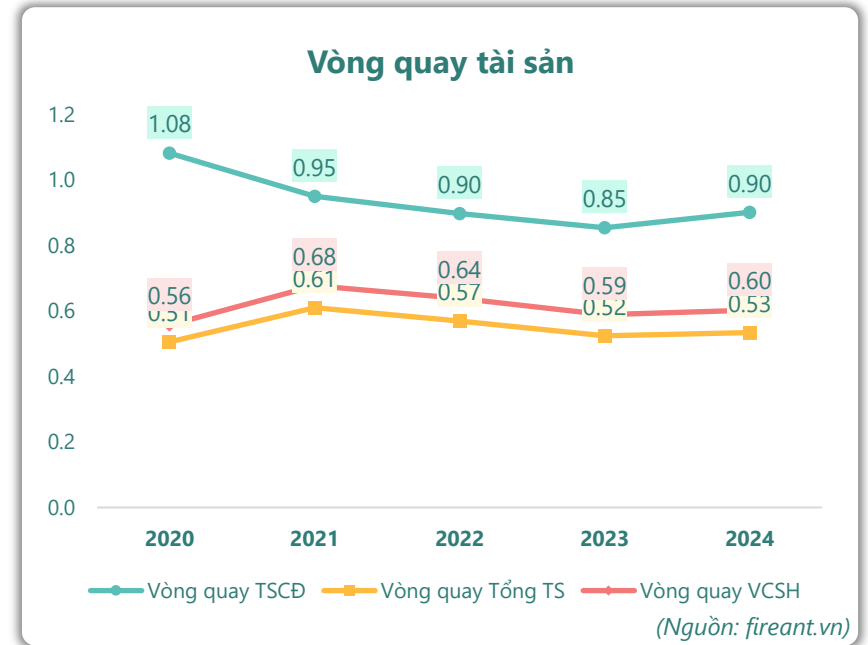
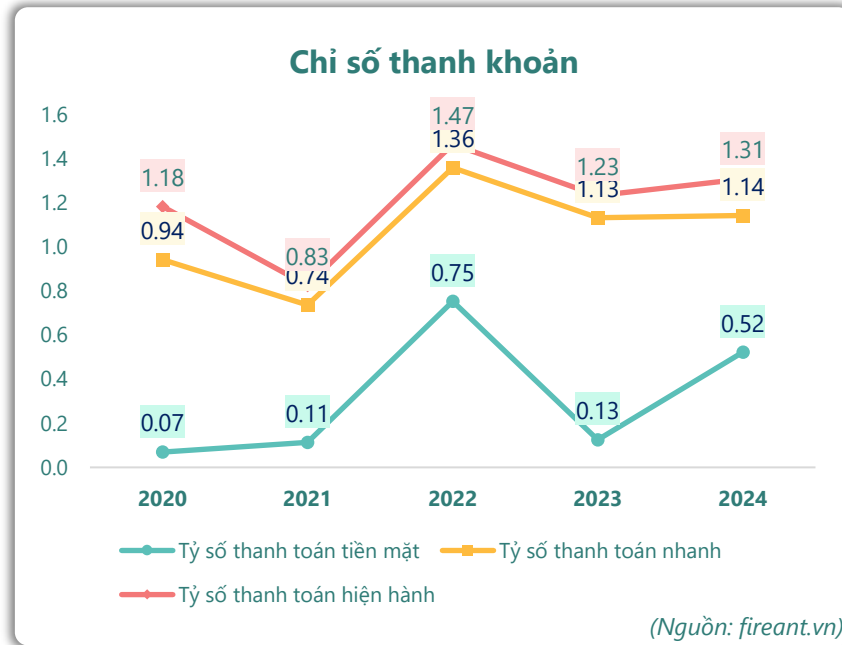
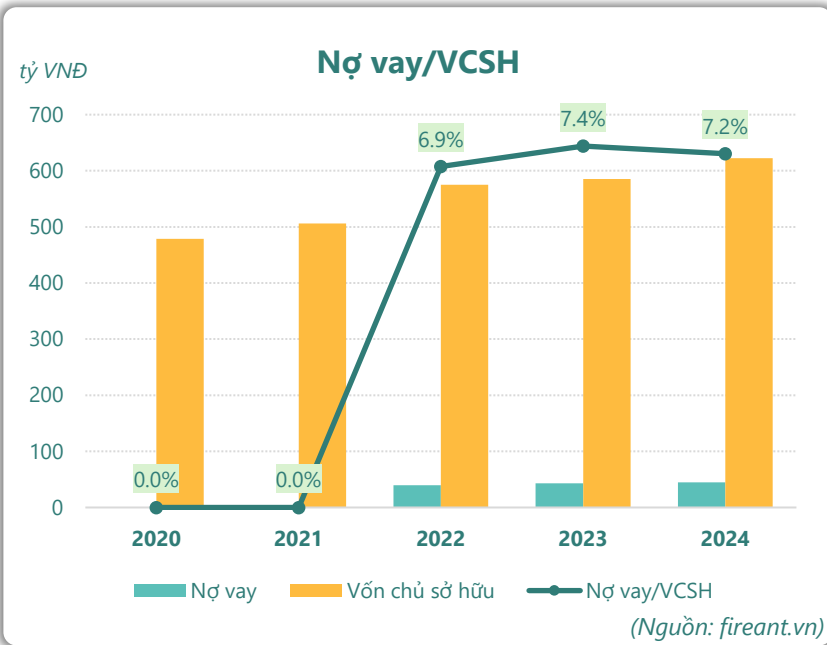
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	91.4	87.0	5.1%	266	276	-3.7%
Giá vốn hàng bán	60.3	55.2	9.3%	177	178	-0.7%
Lợi nhuận gộp	31.1	31.7	-1.9%	89.4	98.3	-9.1%
Doanh thu HĐTC	11.4	15.9	-28.3%	33.4	27.7	20.4%
Chi phí TC	0.23	0.46	-49.6%	0.89	1.12	-20.8%
Chi phí lãi vay	0.23	0.46	-49.6%	0.89	1.12	-20.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.34	3.95	10.0%	12.0	11.0	9.4%
Chi phí QLDN	5.90	7.87	-25.0%	21.3	21.5	-0.7%
LN thuần từ HĐKD	32.0	35.3	-9.3%	88.5	92.5	-4.3%
Lợi nhuận khác	-0.02	-1.36	98.8%	0.08	-1.24	107%
LN trước thuế	32.0	33.9	-5.6%	88.6	91.2	-2.9%
Lợi nhuận sau thuế	29.9	32.0	-6.5%	83.0	84.6	-1.9%
LNST của CĐ cty mẹ	29.9	32.0	-6.5%	83.0	84.6	-1.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.79	29.9	66.0	43.1	45.0	83.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.3	-17.0	-47.6	-7.12	-4.98	-32.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.7	-57.5	13.8	-68.0	-25.5	-53.9
Tiền đầu kỳ	13.2	54.0	9.42	41.5	9.48	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	40.8	-44.6	32.1	-32.0	14.5	-3.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	54.0	9.42	41.5	9.48	24.0	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	681	702	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	67.0	104	-35.6%
Tiền và tương đương tiền	20.5	41.5	-50.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	37.1	46.6	-20.4%
Hàng tồn kho	8.18	13.2	-38.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.18	2.69	-55.9%
Tài sản dài hạn	614	598	2.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	388	399	-2.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	104	83.7	24.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	18.5	12.1	53.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.9	79.5	3.0%
Nợ ngắn hạn	81.9	79.5	3.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.51	44.8	-92.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.3	18.2	265%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	599	622	-3.7%
Vốn chủ sở hữu	599	622	-3.7%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

